

**CÔNG TY TNHH NHỰA MODERN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NHỰA MODERN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MODERN PLASTICS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MODERN PLASTICS

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108002901

**3. Ngày thành lập:** 27/09/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 137, ngõ 217, đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902055777

Fax:

Email: pts.stonewilson@gmail.com

Website: modernplastics.vn

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                            | 4772        |
| 2.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2220(Chính) |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2212        |
| 6.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2395        |
| 7.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2394        |
| 8.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3811        |
| 9.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700        |
| 10. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3600        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn Hóa chất công nghiệp gồm anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, farafin, dầu thơm và hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axits và lưu huỳnh; phân bón; chất dẻo dạng nguyên sinh; cao su; phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; xơ, tơ, sợi dệt; phụ liệu may mặc và giày dép; | 4669        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 13. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2013        |
| 14. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2011        |
| 15. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1702        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1709 |
| 17. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1610 |
| 18. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3100 |
| 19. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2030 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4210 |
| 21. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4220 |
| 22. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4100 |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 25. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2396 |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 29. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3900 |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ siêu thị, trung tâm thương mại;<br>- Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng bách hóa (trừ siêu thị, trung tâm thương mại), bán nhiều loại hàng hóa: quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình, hàng ngũ kim, lương thực thực phẩm, trong đó lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sản phẩm thuốc lá thuốc lá chiếm tỷ trọng nhỏ hơn các mặt hàng khác | 4719 |
| 31. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511 |
| 32. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 37. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0222 |
| 38. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0221 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | <p>Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Các hoạt động sử dụng tài sản phi tài chính đối với tiền bản quyền hoặc phí giấy phép trả cho người chủ tài sản. Sử dụng tài sản này có thể dưới nhiều dạng, như cho phép tái sản xuất, sử dụng tiếp quy trình hay sản phẩm, hoạt động kinh doanh dưới một quyền kinh doanh...Người chủ hiện thời có thể hoặc không tạo ra những tài sản này.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (trừ bản quyền, như sách hoặc phần mềm);</li> <li>- Nhận tiền nhuận bút hoặc phí giấy phép của việc sử dụng: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bằng sáng chế,</li> <li>+ Thương hiệu hoặc nhãn hiệu dịch vụ,</li> <li>+ Nhãn hàng,</li> <li>+ Quyền khai khoáng,</li> <li>+ Thỏa thuận quyền kinh doanh,</li> <li>+ Tài sản vô hình phi tài chính khác.</li> </ul> </li> </ul> | 7740 |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530 |
| 43. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4730 |
| 44. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620 |
| 45. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá</p> <p>Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới hôn nhân, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài, môi giới lao động, việc làm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 46. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4541 |
| 47. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4543 |
| 48. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512 |
| 49. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513 |
| 50. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 51. | <p>Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ..;</li> <li>- Bán thông qua máy bán hàng tự động</li> <li>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;</li> <li>- Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ);</li> <li>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4799 |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                          | 2392 |
| 54. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                 | 2022 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                       | 1629 |
| 56. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự trong ngành nghề này)                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 58. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 59. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4753 |
| 60. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện | 4759 |
| 61. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                               | 3830 |
| 62. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                       | 3821 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên                    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VIETSTAR | Xóm 9, thôn Đục Khê, Xã Hương Sơn, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                              | 700.000.000           | 14,000    | 0104215200                                                                                                                                        |         |
| 2   | NGUYỄN THÀNH TRUNG                | Xóm 11, thôn Đục Khê, Xã Hương Sơn, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | 1.200.000.000         | 24,000    | 111447118                                                                                                                                         |         |
| 3   | TRỊNH ĐỨC CƯỜNG                   | P304, B9, khu tập thể Thanh Xuân Bắc, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.200.000.000         | 24,000    | 001079003214                                                                                                                                      |         |

|   |                         |                                                                                                                               |               |        |              |  |
|---|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 4 | NGUYỄN<br>VĂN<br>TRỌNG  | Phòng 301, tòa nhà<br>CT3A, khu đô thị Mễ<br>Tri Thượng, Phường<br>Mễ Tri, Quận Nam<br>Tứ Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | 700.000.000   | 14,000 | 111316602    |  |
| 5 | NGUYỄN<br>ĐÌNH<br>TRUNG | Số 200, đường Quang<br>Trung, Phường Quang<br>Trung, Quận Hà<br>Đông, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                           | 1.200.000.000 | 24,000 | 038079000327 |  |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH TRUNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *20/05/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *111447118*

Ngày cấp: *25/02/2013*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 11, thôn Đục Khê, Xã Hương Sơn, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 137, ngõ 217, đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội